

PHỤ LỤC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Đính kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2022 về việc báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022)

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch xã giao	Chi 6 tháng đầu năm 2022	Đạt tỷ lệ %
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	4,362,609,000	2,374,322,953	54%
I	Chi thường xuyên	4,339,609,000	2,129,103,953	49%
1	Chi công tác quốc phòng	270,307,600	118,723,800	44%
	Chi trả sinh hoạt phí chỉ huy trưởng BCH Quân sự xã	71,920,000	35,960,000	50%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	4,858,000	2,429,000	50%
	Chi 22% BHXH,BHYT, KPCĐ từ ngân sách	11,250,000	5,625,000	50%
	Chi PC phó chỉ huy trưởng quân sự	18,240,000	9,120,000	50%
	Chi phụ cấp thôn đội trưởng	42,552,000	21,276,000	50%
	PC trách nhiệm thôn đội trưởng	13,946,000	6,973,000	50%
	Chi phụ cấp chính trị viên, phó chính trị viên	16,449,600	8,224,800	50%
	Chi PC đặc thù	16,092,000	8,046,000	50%
	Chi công tác huấn luyện theo kế hoạch	50,000,000		0%
	Chi trực các ngày lễ tết	10,000,000	5,220,000	52%
	Chi công tác tuyển quân	15,000,000	15,850,000	106%
2	Chi công tác an ninh	91,444,000	41,972,000	46%
	Chi phụ cấp cán bộ KCT công an	67,944,000	33,972,000	50%
	Chi công tác phòng chống cháy nổ	5,000,000	3,000,000	60%
	Chi hỗ trợ các hoạt động theo pháp lệnh	15,000,000	5,000,000	33%
	Chi đề án làng an toàn	3,500,000		0%
3	Chi sự nghiệp y tế, sự nghiệp giáo dục	23,000,000	2,700,000	12%
	Chi hoạt động sự nghiệp y tế	10,000,000		0%
	Chi hoạt động công tác dân số	5,000,000	2,700,000	54%
	Chi sự nghiệp giáo dục	8,000,000		0%
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin -TDTT	56,000,000	26,250,000	47%
	Chi hoạt động văn hoá thông tin - TDTT	30,000,000	26,250,000	88%
	Chi sự nghiệp đài truyền thanh	26,000,000		0%
5	Chi sự nghiệp văn hóa xã hội	397,093,000	190,946,000	48%
	Chi trả sinh hoạt phí cán bộ hưu xã	367,593,000	174,946,000	48%

	Chi hoạt động văn hóa xã hội (Hội đồng XĐMĐKT, cai nghiện, chi khác)	25,000,000	16,000,000	64%
	Chi hoạt động công tác giảm nghèo cấp xã năm 2022	4,500,000		0%
6	Sự nghiệp nông lâm thủy lợi- PCLB	10,000,000	6,800,000	68%
7	Sự nghiệp môi trường	15,000,000		0%
8	Sự nghiệp giao thông	30,000,000	16,800,000	56%
9	Chi quản lý nhà nước	1,534,479,382	790,581,644	52%
	Chi trả sinh hoạt phí, phụ cấp cán bộ UBND xã	618,520,182	304,260,000	49%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	56,921,000	26,460,000	46%
	Chi 22% BHXH,BHYT, KPCĐ từ ngân sách	119,813,000	57,960,000	48%
	Chi 8% BHXH cán bộ KCT từ cá nhân (12 người)	17,503,000	8,751,500	50%
	Chi 14% BHXH cán bộ KCT ngân sách	28,234,000	14,117,000	50%
	Chi trả phụ cấp cán bộ, thôn và CB không chuyên trách, Trưởng ban thú y	165,032,000	82,516,000	50%
	Chi trả lao động hợp đồng	146,476,800	73,238,400	50%
	Chi BHYT đại biểu HĐND, cán bộ không chuyên trách, LĐ VSMT	31,379,400	15,689,700	50%
	Chi hoạt động quản lý hành chính Nhà nước	115,000,000	50,816,389	44%
	Chi các hoạt động tết nguyên đán 2021	80,000,000	80,000,000	100%
	Chi bầu cử trưởng thôn	8,000,000	13,000,000	163%
	Chi Khen thưởng	15,000,000	10,700,000	71%
	Chi trả tiền điện phục vụ công sở	30,000,000	13,063,357	44%
	Chi tiền báo HĐND và UBND	25,000,000	10,236,400	41%
	Chi trả tiền điện thoại + mạng Internet	5,000,000	4,872,898	97%
	Chi tiền nước phục vụ công sở	15,000,000	7,800,000	52%
	Chi hỗ trợ hoạt động công đoàn	10,000,000	7,500,000	75%
	Chi hỗ trợ kinh phí cán bộ đi học	18,000,000		0%
	Chi duy trì, nâng cấp phần mềm ISO	12,000,000		0%
	KP Gia hạn phần mềm kế toán	3,600,000	3,600,000	100%
	KP Gia hạn phần mềm QLTS	3,000,000	3,000,000	100%
	KP Gia hạn phần mềm QLCBCC, viên chức	3,000,000	3,000,000	100%
	KP gia hạn phần mềm lương	4,000,000		0%
	Chi CTMT quốc gia XDNTM	4,000,000		0%
10	Chi HĐND	474,354,800	229,677,400	48%
	Chi trả sinh hoạt phí, phụ cấp cán bộ HĐND xã	182,994,000	91,497,000	50%

	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	12,994,800	6,497,400	50%
	Chi 22.5% BHXH,BHYT, KPCĐ từ ngân sách	29,266,000	14,633,000	50%
	Chi phụ cấp đại biểu HĐND	134,100,000	67,050,000	50%
	Chi trang phục và hiện vật của ĐB HĐND xã	60,000,000	50,000,000	83%
	Chi kinh phí hoạt động HĐND xã	55,000,000		0%
11	Chi khối đảng	537,951,002	293,363,501	55%
	Chi sinh hoạt phí cán bộ khối đảng	179,143,000	89,571,500	50%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	9,495,174	4,747,587	50%
	Chi 22% BHXH,BHYT, KPCĐ từ ngân sách	21,988,824	10,994,412	50%
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách khối đảng	159,684,004	79,842,002	50%
	Chi phụ cấp cấp uỷ	53,640,000	26,820,000	50%
	Chi đại hội chi bộ	36,000,000	36,058,000	100%
	Chi hoạt động khối Đảng	70,000,000	45,330,000	65%
	Chi hoạt động tổ dân vận thôn, KDC 2 triệu đồng/thôn	8,000,000		0%
12	Chi hoạt động Mặt trận Tổ Quốc, Hội người cao tuổi, TTND	343,841,000	156,120,500	45%
	Chi sinh hoạt phí, phụ cấp	115,410,000	57,705,000	50%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	8,799,000	4,399,500	50%
	Chi 22% BHXH,BHYT, KPCĐ từ ngân sách	20,376,000	10,188,000	50%
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách, PC chủ tịch hội người cao tuổi	110,856,000	55,428,000	50%
	Chi hoạt động ngày đại đoàn kết 4 khu dân cư	20,000,000		0%
	Chi MTTQ tuyên truyền xây dựng NTM	20,000,000	5,600,000	28%
	Chi hoạt động MTTQ (bao gồm 2 kỳ họp)	10,000,000	3,300,000	33%
	Chi hội người cao tuổi (2tr tổ chức ngày thành lập hội và cử đại biểu đi dự hội nghị cấp trên, 1.000.000đ/thôn chức thọ, hoạt động,)	9,000,000	4,000,000	44%
	Chi hoạt động 4 ban công tác mặt trận thôn	16,000,000	8,000,000	50%
	Chi hoạt động ban thanh tra nhân dân	5,400,000	2,700,000	50%
	Chi hoạt động giám sát cộng đồng	8,000,000	4,800,000	60%
13	Chi hoạt động Đoàn thanh niên	154,221,000	72,110,500	47%
	Chi sinh hoạt phí ,phụ cấp	55,022,000	27,511,000	50%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	4,790,000	2,395,000	50%

	Chi 22% BHXH, BHYT, KPCĐ từ ngân sách	11,093,000	5,546,500	50%
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách, chủ tịch Hội TNXP	20,916,000	10,458,000	50%
	Chi đại hội Đoàn thanh niên	15,000,000	15,000,000	100%
	Chi hoạt động hè	20,000,000		0%
	Chi hoạt động đoàn thanh niên	6,400,000	3,200,000	50%
	Chi hoạt động các chi hội	16,000,000	8,000,000	50%
	Chi hoạt động khác (tháng thanh niên, trung thu, tổ chức thấp nển tri ân 27/7, chiến dịch thanh niên tình nguyện, tuyên truyền ca khúc cách mạng)	5,000,000		0%
14	Chi hoạt động Hội Phụ nữ	113,550,000	56,875,000	50%
	Chi sinh hoạt phí, phụ cấp	64,183,000	32,091,500	50%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	4,790,000	2,395,000	50%
	Chi 22% BHXH, BHYT, KPCĐ từ ngân sách	11,092,000	5,546,000	50%
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách	11,085,000	5,542,500	50%
	Chi kinh phí hoạt động các chi hội	16,000,000	8,000,000	50%
	Chi hoạt động hội Phụ nữ	6,400,000	3,300,000	52%
15	Chi hoạt động Hội cựu chiến binh	99,093,000	56,746,500	57%
	Chi sinh hoạt phí, phụ cấp	41,649,000	20,824,500	50%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	2,972,000	1,486,000	50%
	Chi 22% BHXH, BHYT, KPCĐ từ ngân sách	6,884,000	3,442,000	50%
	Chi phụ cấp cán bộ KCT	10,188,000	5,094,000	50%
	Chi kinh phí hoạt động các chi hội	16,000,000	8,000,000	50%
	Chi đại hội hội Cựu chiến binh	15,000,000	15,000,000	100%
	Chi hoạt động hội Cựu chiến binh	6,400,000	2,900,000	45%
16	Chi hoạt động Hội nông dân	139,274,216	69,437,108	50%
	Chi sinh hoạt phí, phụ cấp	82,281,600	41,140,800	50%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	9,417,600	4,708,800	50%
	Chi 22% BHXH, BHYT, KPCĐ từ ngân sách	14,987,016	7,493,508	50%
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách	10,188,000	5,094,000	50%
	Chi kinh phí hoạt động các chi hội	16,000,000	8,000,000	50%
	Chi hoạt động hội Nông dân	6,400,000	3,000,000	47%
17	Chi hoạt động Hội đặc thù	18,000,000	0	0%
	Chi hoạt động hội chữ thập đỏ	5,000,000		0%
	Chi hoạt động hội Cựu quân nhân	2,000,000		0%

	Chi hoạt động hội người mù	2,000,000		0%
	Chi hoạt động hội chất độc da cam	2,000,000		0%
	Chi hoạt động hội thanh niên xung phong	2,000,000		0%
	Chi hoạt động hội khuyến học	5,000,000		0%
18	Chi phụ cấp các đối tượng khác	32,000,000	-	0%
	Chi công vớt bèo 4 thôn	6,000,000		0%
	Chi công bảo dưỡng đường 4 thôn	12,000,000		0%
	Chi công trông coi các nghĩa trang	9,200,000		0%
	Chi trông coi trạm barie	4,800,000		0%
II	Chi Xây dựng cơ bản		97,759,000	
	Chi công trình cải tạo trụ sở làm việc. Hạng mục: cải tạo sân vườn và nhà bảo vệ trụ sở UBND xã Vạn Phúc		97,759,000	
III	Chi kinh phí dự phòng và tiết kiệm chi 20 %	79,000,000	-	0%
	Dự phòng chi thường xuyên	36,000,000		0%
	Tiết kiệm chi 20%	43,000,000		0%
IV	Tiết kiệm chi nguồn để tại huyện (cải cách tiền lương)	56,000,000		
V	Chi bổ sung có mục tiêu		147,460,000	
	Chi hỗ trợ đối tượng F1 cách ly tập trung		127,960,000	
	Chi hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19		19,500,000	
	Tổng dự toán thu cân đối ngân sách năm 2022	4,362,609,000	2,910,084,891	67%
	Tổng dự toán chi cân đối ngân sách đầu năm 2022	4,362,609,000	2,374,322,953	54%